

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 06/2022/DS-ST  
Ngày: 24-02-2022  
V/v tranh chấp nghĩa vụ  
thanh toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Mỹ Dung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lưu Trọng Kim

2. Ông Nguyễn Văn Thiện.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thảo Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2021/TLST-DS ngày 02/11/2021 về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-DS ngày 07/02/2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lâm Thị Mỹ H, sinh năm 1972 và ông Huỳnh Tr, sinh năm 1968; Cùng nơi cư trú: Số M đường Đ, tổ B, thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Tr: Bà Lâm Thị Mỹ H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số M đường Đ, tổ B, thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/10/2021). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Ông Đặng Văn T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số B đường số B, tổ M, thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Số B đường số B, thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Tr là bà Lâm Thị Mỹ H trình bày:

Bà Lâm Thị Mỹ H và ông Huỳnh Tr, sinh năm 1968 là vợ chồng, kết hôn năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã N), huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, làm nghề bán vật liệu xây dựng. Ngày 10 tháng 7 năm 2012, vợ chồng ông Đặng Văn T và bà Lê Thị Thu H1 bắt đầu mua vật liệu xây dựng của vợ chồng bà H, ông Tr để sửa chữa nhà tại tổ M, thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Lúc đầu, vợ chồng ông T, bà H1 mua vật liệu để xây dựng công trình phụ, đến sau này mới sửa căn nhà đang ở. Vì ông T là thợ xây nên tự xây sửa nhà, gia đình ông T, bà H1 cũng khó khăn nên việc sửa nhà kéo dài từ năm 2012 đến năm 2015. Vật liệu xây dựng mua bao nhiêu bà H đều ghi vào sổ nợ. Lần đầu tiên mua vào ngày 10/7/2012. Sau đó ông T cứ đến cửa hàng mua mỗi lần 01 ít, cũng có trả được mấy lần nhưng luôn còn nợ lại, nên số tiền nợ cứ tăng rồi giảm.

Ví dụ, ngày 06/8/2012, số nợ lên đến 15.578.000 đồng, sau đó đến ngày 08/01/2013 trả được 5.000.000 đồng, còn lại 10.578.000 đồng, đến ngày 27/01/2013 trả được 5.000.000 đồng, lúc đó ông Tr dò sổ hàng ngày thấy còn sót 01 khoản của ông T mua ngày 07/8/2012 nợ là: xi 5 bao 400.000 đồng, bản lề 01 bộ 20.000 đồng nên cộng vào số nợ nên nợ còn lại lúc đó là 5.998.000 đồng.

Sau đó, bà H cứ cộng dồn nợ lại theo từng lần từng ngày mua của ông T, đến cuối cùng ngày 16/02/2015, bà H chốt nợ còn lại là 30.629.000 đồng.

Vợ chồng bà H, ông Tr đã nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng ông T, bà H1 không trả. Bà H1 không chịu thừa nhận còn nợ mà cứ đẩy hết trách nhiệm cho ông T. Năm 2019, ông T viết cho vợ chồng bà H, ông Tr 01 tờ giấy hẹn ngày 10/9/2019 dương lịch, sau khi gặt lúa 3 tháng sẽ trả nợ cho vợ chồng bà H, ông Tr. Đến hạn, bà H không thấy vợ chồng ông T, bà H1 đến trả nợ. Năm 2020, bà H yêu cầu trả nợ thì ông T viết tiếp vào tờ giấy hẹn trước đó nội dung hẹn ngày 20/12/2020 thu lúa xong sẽ trả cho vợ chồng ông Tr, bà H tiền vật liệu xây dựng, ông T có ký tên vào cuối tờ giấy. Tuy nhiên, đến nay bà H, ông Tr vẫn không nhận được khoản tiền nào.

Nay, vợ chồng bà H, ông Tr khởi kiện yêu cầu buộc ông Đặng Văn T, bà Lê Thị Thu H1 trả cho vợ chồng bà H, ông Tr số tiền mua vật liệu xây dựng là 30.629.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 10/9/2019 đến ngày 24/02/2022 (29 tháng) theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 7.370.000 đồng (Bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 37.999.000 đồng (Ba mươi bảy triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng). Lãi suất được tiếp tục tính theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai ngày 08/11/2021, bị đơn ông Đặng Văn T trình bày: Ông T và bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1973 là vợ chồng, kết hôn năm 1996, có đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình. Năm 2012, vợ chồng ông T, bà H1 xây sửa nhà để ở tại tổ M, thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Khi mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của vợ chồng ông Huỳnh Tr và bà Lâm Thị Mỹ H, ông T, bà H1 có nợ lại một số tiền, sau khi tính toán và chốt lại là 30.629.000 đồng. Vì nhiều lý do, vợ chồng ông T, bà H1 đến năm 2019 vẫn chưa trả được nợ cho ông Tr, bà H. Do đó, ông T có viết 01 tờ giấy hẹn ngày 10/9/2019 dương lịch, (sau khi gặt lúa 3 tháng) sẽ trả nợ cho vợ chồng ông Tr, bà H. Sau khi thu hoạch lúa, ông T nghĩ rằng bà H1 đã dùng tiền đó để trả nợ. Nhưng sau đó ông Tr, bà H lại tiếp tục đến nhà yêu cầu trả tiền thì ông T mới biết bà H1 chưa trả tiền. Vì vậy, ông T viết tiếp vào tờ giấy hẹn trước đó nội dung hẹn ngày 20/12/2020 thu lúa xong sẽ trả cho vợ chồng ông Tr, bà H tiền vật liệu xây dựng, ông T có ký tên vào cuối tờ giấy.

Nay, ông Huỳnh Tr và bà Lâm Thị Mỹ H khởi kiện, thì ông T đồng ý cùng bà H1 trả số tiền còn nợ ông Tr và bà H, nợ gốc là 30.629.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng), nợ lãi tính từ ngày 10/9/2019 đến ngày 27/10/2021 là 25 tháng 16 ngày, theo mức lãi suất 0,83%/tháng trên số nợ gốc, là 6.491.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng), tổng cộng là 37.120.000 đồng (Ba mươi bảy triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Đối với khoản lãi từ sau ngày 27/10/2021, ông T đồng ý cùng bà H1 tiếp tục trả cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo mức lãi suất 0,83%/tháng theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu H1 trình bày: Bà H1 và ông Đặng Văn T, sinh năm 1968 là vợ chồng, kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình. Năm 2012, sau khi bà H1 đi xuất khẩu lao động về, có để dành được một ít tiền nên vợ chồng bà H1, ông T quyết định sửa nhà tại tổ M, thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận và mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của vợ chồng ông Huỳnh Tr và bà Lâm Thị Mỹ H. Nhiều lần ông T đi mua vật liệu xây dựng thì bà H1 đều đưa tiền cho ông T để thanh toán, bà H1 có yêu cầu cầm hóa đơn về để bà H1 giữ lại nhưng không có lần nào ông T đưa. Sau khi sửa nhà xong, bà H1 nghĩ là vợ chồng bà đã trả hết tiền vật liệu xây dựng vì lần nào bà H1 cũng đưa tiền cho ông T đi thanh toán ngay lúc mua. Lâu sau đó, bà H đến nhà bà H1, ông T để yêu cầu trả tiền nợ số tiền khoảng 30 triệu thì bà H1 mới biết là còn nợ tiền vật liệu xây dựng của thời điểm sửa nhà năm 2012. Lúc đó, bà H1 mới biết ông T nợ nần rất nhiều những người khác nữa. Năm 2019, gia đình thống nhất để ông T làm ruộng (ruộng này của mẹ ruột bà H1) rồi thu hoạch lúa bán lấy tiền trả các khoản nợ của ông T, gia đình có lập giấy ghi rõ những nội dung này. Sau đó, bà H1 tưởng mọi chuyện đã êm xuôi. Nhưng không hiểu sao đến nay, bà H, ông Tr lại khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông T cùng với bà H1 trả số nợ 30.629.000 đồng cùng lãi suất tính từ năm 2019 đến nay.

Theo bà H1, đây là khoản nợ chung của vợ chồng khi mua vật liệu xây dựng để sửa chữa nhà năm 2012. Tuy nhiên, tại thời điểm sửa nhà, bà H1 đã nhiều lần đưa tiền cho ông T thanh toán hết cho bà H, ông Tr và ông T là người

trực tiếp ký vào giấy tờ, sổ sách của bà H, ông Tr, vì vậy ông T phải chịu trách nhiệm với số tiền nợ này cùng với tiền lãi phát sinh. Bà H1 không có trách nhiệm gì nữa.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, các đương sự có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung: Bà H1 và ông T đều thừa nhận số tiền 30.629.000 đồng mà ông Tr, bà H khởi kiện yêu cầu trả là khoản nợ của vợ chồng ông bà khi mua vật liệu xây dựng từ năm 2012. Năm 2019, ông T có viết giấy hẹn ngày 10/9/2019 sẽ trả tiền nợ cho nguyên đơn. Về lãi suất, bà H, ông Tr yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 10/9/2019 đến ngày 24/02/2022 (29 tháng) là 7.370.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Lâm Thị Mỹ H và ông Huỳnh Tr yêu cầu vợ chồng ông Đặng Văn T, bà Lê Thị Thu H1 phải trả số tiền còn thiếu khi mua vật liệu xây dựng là 30.629.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 10/9/2019 đến ngày 24/02/2022 (29 tháng) theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 7.370.000 đồng (Bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 37.999.000 đồng (Ba mươi bảy triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng). Lãi suất được tiếp tục tính theo quy định của pháp luật. Nộp kèm là Giấy thỏa thuận trả tiền được phô tô đối chiếu bản chính.

[2.2] Theo giấy thỏa thuận trả tiền bà H, ông Tr cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Số tiền vật liệu làm nhà từ năm 2012 của 02 vợ chồng ông Đặng Văn T và bà Lê Thị Thu H1, ở tổ M, thôn N, N, Đ, Bình Thuận còn nợ lại đại lý của bà Lâm Thị Mỹ H số nợ 30.629.000 đồng; Ngày 10/9/2019 đương lịch (hẹn gặt lúa 03 tháng) vợ chồng ông T trả đủ; Vợ chồng ông T hẹn ngày 20/12/2020 thu lúa sẽ trả cho vợ chồng anh chị tiền vật liệu xây dựng. Trong đó có chữ ký của ông T. Ông T thừa nhận những nội dung trong giấy do ông viết và ký tên. Tại Tòa án, ông T cũng thừa nhận số tiền vợ chồng ông và bà Lê Thị Thu H1 còn nợ vợ chồng bà Lâm Thị Mỹ H, ông Huỳnh Tr khi mua vật liệu xây dựng để xây sửa nhà vào năm 2012 là 30.629.000 đồng.

[2.3] Trong quá trình làm việc tại tòa án, bà H1 thừa nhận bà và ông Đặng Văn T là vợ chồng. Vào năm 2012 có mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà H, ông Tr để hai vợ chồng bà xây sửa nhà. Theo bà H1 trình bày, bà H có đến nhà bà H1, ông T để yêu cầu trả số tiền khoảng 30 triệu là tiền nợ mua vật liệu xây dựng của thời điểm sửa nhà năm 2012; như vậy, bà H1 có biết số tiền nợ khoảng 30.000.000 đồng, khớp với số tiền nợ thực tế do bà H yêu cầu. Năm 2019, gia đình bà H1 thống nhất để ông T làm ruộng (ruộng này của mẹ ruột bà H1) rồi thu hoạch lúa bán lấy tiền trả các khoản nợ của ông T, thời gian và nội dung trùng khớp với thời gian và nội dung trong giấy thỏa thuận trả tiền vào năm 2019 do ông T viết. Bà H1 cũng thừa nhận, khoản nợ bà H, ông Tr yêu cầu trả trong vụ án là khoản nợ chung của vợ chồng khi mua vật liệu xây dựng để sửa chữa nhà năm 2012.

[2.4] Bà H1 cho rằng bà đã đưa tiền cho ông T thanh toán tiền vật liệu xây dựng ngay thời điểm những lần ông T đi mua, ông T là người trực tiếp ký vào giấy tờ, sổ sách của bà H, ông Tr, vì vậy ông T phải chịu trách nhiệm với số tiền nợ này cùng với tiền lãi phát sinh, bà không còn trách nhiệm gì. Tuy nhiên, bà H1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc mình đưa tiền cho ông T đi trả hết tiền mua vật liệu xây dựng. Tuy một mình ông T viết và ký tên vào Giấy thỏa thuận năm 2019 cho khoản nợ 30.629.000 đồng, bà H1 không ký tên nhưng bà H1 có biết khoản nợ này và thừa nhận đây là khoản nợ chung vợ chồng khi mua vật liệu xây dựng. Trường hợp này thuộc quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, do đó, trách nhiệm trả tiền nợ thuộc về cả hai vợ chồng ông T, bà H1.

[2.5] Bên cạnh đó, bà H có cung cấp cho Tòa án 08 tờ giấy ghi tiền mua vật liệu xây dựng của ông T, bà H1 được lưu trong sổ sách của bà H qua từng thời gian, trong đó có cộng chót sổ với số tiền 30.629.000 đồng, khớp với số tiền trong giấy thỏa thuận trả tiền do ông T viết vào năm 2019.

[3] Do đó, có cơ sở xác định vợ chồng ông Đặng Văn T, bà Lê Thị Thu H1 có nợ tiền mua vật liệu xây dựng chưa thanh toán từ năm 2012 đối với vợ chồng bà Lâm Thị Mỹ H, ông Huỳnh Tr với số tiền 30.629.000 đồng.

[4] Trong giấy thỏa thuận trả tiền, thời gian hẹn thanh toán lần 01 là ngày 10/9/2019, tuy nhiên chưa thanh toán được nên hẹn lại thanh toán lần 02 là ngày 20/12/2020. Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày, phía vợ chồng ông T, bà H1 chưa thanh toán được số tiền nào cho nguyên đơn kể từ thời điểm 10/9/2019 cho đến nay. Như vậy, ông T, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn bà H, ông Tr.

[5] Về lãi suất: Các bên không thỏa thuận về lãi suất trong giấy thỏa thuận trả tiền. Tuy nhiên, yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn bà H, ông Tr đối với ông T, bà H1 từ ngày 10/9/2019 đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 24/02/2022), (bà H làm tròn là 29 tháng) trên nợ gốc theo mức lãi suất 0,83%/tháng, đồng thời không yêu cầu thêm khoản lãi nào khác, là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy có cơ sở chấp nhận. Số tiền lãi phải

trả là: 30.629.000 đồng x 0,83%/tháng x 29 tháng = 7.372.400 đồng. Bà H làm tròn là 7.370.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn T và bà Lê Thị Thu H1 phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 92, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 351, 352, 353, 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Mỹ H, ông Huỳnh Tr đối với bị đơn ông Đặng Văn T về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán.

Buộc ông Đặng Văn T, bà Lê Thị Thu H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Lâm Thị Mỹ H, ông Huỳnh Tr số tiền 37.999.000 đồng (Ba mươi bảy triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng), trong đó nợ gốc 30.629.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/02/2022 là 7.370.000 đồng (Bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đặng Văn T và bà Lê Thị Thu H1 phải chịu 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Lâm Thị Mỹ H, ông Huỳnh Tr toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 778.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số

0005640 ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự (3);
- VKSND huyện Đức Linh (1);
- CC THADS huyện Đức Linh (1);
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Phan Thị Mỹ Dung**